

TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO
TẠI HÀ NỘI

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 261/2024/DS-PT
Ngày: 24/5/2024
V/v “*Tranh chấp thừa kế và hủy quyết định cá biệt*”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI HÀ NỘI

Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Vũ Thị Thu Hà;

Các Thẩm phán: Ông Thái Duy Nhiệm;

Bà Hoàng Thị Bích Hải.

Thư ký phiên tòa: Ông Phan Nhật Phong - Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội tham gia phiên tòa: Ông Lê Đỗ Quyên, Kiểm sát viên cao cấp.

Ngày 24 tháng 5 năm 2024, tại điểm cầu trung tâm Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội và điểm cầu thành phần Tòa án nhân dân tỉnh N5, Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội mở phiên tòa công khai xét xử phúc thẩm vụ án dân sự thụ lý số 149/2024/TLPT-DS ngày 27 tháng 02 năm 2024 về việc “*Tranh chấp thừa kế và hủy quyết định cá biệt*” do có kháng cáo của nguyên đơn đối với Bản án dân sự sơ thẩm số 33/2023/DS-ST ngày 28 tháng 8 năm 2023 của Tòa án nhân dân tỉnh N5.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 4822/2024/QĐ-PT ngày 26 tháng 4 năm 2024, giữa các đương sự:

* ***Nguyên đơn:*** Anh Nguyễn Văn Đ sinh năm 1976; Địa chỉ: xóm A10, xã S20, huyện Y, tỉnh N5; Có mặt.

Người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị T - Văn phòng luật sư Lê Trần thuộc Đoàn luật sư tỉnh N; Có mặt.

* ***Bị đơn:*** Anh Nguyễn Văn T1 sinh năm 1976; Địa chỉ: xóm A10, xã S20, huyện Y, tỉnh N5; Có mặt.

Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn: Ông Hoàng Đình L. Địa chỉ xóm G, xã B, huyện Y, tỉnh N5; Có mặt.

* ***Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:***

1. Chị Nguyễn Thị N; địa chỉ: xóm A10, xã S20, huyện Y, tỉnh N5; Có mặt.

2. Chị Nguyễn Thị T2; địa chỉ: xóm A10, xã S20, huyện Y, tỉnh N5; Có mặt.

3. Chị Nguyễn Thị H, cháu Lê Thị H1 và cháu Lê Thị H2; cùng địa chỉ: xóm B, xã L, huyện Y, tỉnh N5 (chị Nguyễn Thị H là giám hộ đại diện của cháu Lê Thị H1 và cháu Lê Thị H2); Có mặt chị H, vắng mặt cháu H1 và cháu H2.

4. Bà Nguyễn Thị T3; địa chỉ: xóm G, xã B, huyện Y, tỉnh N5; Có mặt.

5. Bà Nguyễn Thị K; địa chỉ: xóm C, xã M, huyện D15, tỉnh N5; Có đơn xin xét xử vắng mặt.

Người đại diện theo ủy quyền của bà K: Chị Đặng Thị H3, sinh năm 1976; trú tại: xóm C, xã M, huyện D15, tỉnh N5; Vắng mặt.

6. Bà Nguyễn Thị K1; địa chỉ: xóm G, xã V, huyện Y, tỉnh N5; Vắng mặt.

7. Ủy ban nhân dân huyện Y, tỉnh N5;

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Nguyễn Văn D – Phó chủ tịch; Có đơn xin xét xử vắng mặt.

8. Ủy ban nhân dân xã S20, huyện Y; Vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn anh Nguyễn Văn Đ trình bày:

Bố mẹ anh là ông Nguyễn Văn T4 và bà Trần Thị K2 có để lại thừa đất số 56, tờ bản đồ số 06, diện tích 800m² tại xóm A10, xã S20, huyện Y, tỉnh N5 đã được UBND huyện Y cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng (Sau đây viết tắt là GCNQSD) đất số I 145066 ngày 12/4/1995, mang tên ông Nguyễn Văn T4. Anh Đ trình bày, bố mẹ anh có 04 người con gồm anh Đ, anh Nguyễn Văn T1, anh Nguyễn Văn Đ1, anh Nguyễn Văn Đ2. Hiện nay chỉ còn anh Đ và anh T1, còn anh Nguyễn Văn Đ1 và anh Nguyễn Văn Đ2 đã chết khi còn nhỏ. Ban đầu anh Đ yêu cầu chia thừa kế là diện tích đất 800m² theo diện tích đã được cấp GCNQSD đất. Tuy nhiên, sau đó anh yêu cầu chia theo diện tích đo đạc hiện trạng vì quá trình sinh sống trên đất, vợ chồng anh có công tôn tạo để mở rộng diện tích đất như hiện nay.

Về nguồn gốc thừa đất, anh Đ xác định: từ nhỏ anh Đ lớn lên trên mảnh đất này. Lúc đó ông bà nội anh là cụ Nguyễn Văn S (chết năm 1983) và cụ Trần Thị B (chết năm 1986) cũng ở trên thừa đất đó. Khi chết cũng tại nhà trên phần đất hiện đã được cấp bìa cho bố anh Đ là ông Nguyễn Văn T4. Anh Đ xác định đây là di sản của bố mẹ anh để lại, yêu cầu chia cho hai anh em là Nguyễn Văn Đ và Nguyễn Văn T1. Quá trình giải quyết vụ kiện, do các bên có tranh chấp về

hàng thừa kế nên trường hợp Tòa án chia thừa kế thì anh yêu cầu được trích công sức tôn tạo và quản lý tài sản cho vợ chồng anh.

Chị Nguyễn Thị N vợ anh Đ trình bày: chị kết hôn với anh Đ năm 2000, quá trình chung sống hai vợ chồng đã cùng tôn tạo toàn bộ thửa đất để có hiện trạng như hiện nay. Chị đồng ý với yêu cầu của anh Đ về chia thừa kế.

Bị đơn là anh Nguyễn Văn T1 trình bày:

Anh xác định di sản tranh chấp là thửa đất số 56, tờ bản đồ số 06, diện tích 800m² tại xóm A10, xã S20, huyện Y, tỉnh N5 đã được UBND huyện Y cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất năm 1995, mang tên ông Nguyễn Văn T4. Nguồn gốc đất là tài sản của ông S, bà B (ông bà nội của nguyên, bị đơn). Hàng thừa kế của bố mẹ anh (ông Nguyễn Văn T4, bà Trần Thị K2) được xác định là anh Nguyễn Văn Đ, anh Nguyễn Văn T1, ngoài ra có anh Nguyễn Văn H4 (con cùng cha, khác mẹ với nguyên đơn, bị đơn).

Vì nguồn gốc tài sản là của ông bà nội nên bị đơn đề nghị đưa những người có quyền lợi liên quan là các em của ông Nguyễn Văn T4 gồm các bà Nguyễn Thị K1, Nguyễn Thị K, Nguyễn Thị T3 vào chia thừa kế theo quy định pháp luật. Phần vợ chồng anh được hưởng bao nhiêu thì anh nhận bấy nhiêu.

Trường hợp xác định thửa đất trên là di sản của ông Nguyễn Văn T4 thì chia đều làm bốn phần, 3 phần chia cho ba anh em còn một phần làm thờ cúng. Khi bố anh mất thì vợ chồng anh có quản lý một phần thửa đất trên, trường hợp chia di sản trên thì vợ chồng anh đề nghị trích công sức bảo quản di sản thừa kế. Về giá trị công sức trong việc bảo quản di sản thì đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định.

Trong toàn bộ phần đất như hiện trạng, ngoài phần đất trước đây của ông S, bà B thì khi ông T4 chia cho đất làm nhà, vợ chồng anh đã bao chiếm và tôn tạo một phần đất trước đây vốn là con đường đi chung không sử dụng. Vợ chồng anh không đồng ý đó là di sản để lại và yêu cầu không chia thừa kế phần này. Anh xuất trình các tài liệu của người làm chứng đã đổ đất cho gia đình anh.

Đồng thời anh T1 có yêu cầu phản tố buộc anh Nguyễn Văn Đ phải bồi thường số tiền 7.600.000 đồng là kinh phí các anh chị em đã thỏa thuận do anh T1 tạm bỏ ra để xây sửa lại nhà thờ nhưng bị anh Đ đập phá.

Chị Nguyễn Thị T2 là vợ anh T1 đồng ý với yêu cầu của anh T1 về chia thừa kế.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chị Nguyễn Thị H (vợ anh Nguyễn Văn H4) trình bày:

Chị là con dâu của ông Nguyễn Văn T4. Khi lấy anh Nguyễn Văn H4 thì họ tộc và ông T4 công nhận anh H4 là con của ông T4. Ngoài việc họ tộc công nhận thì có hộ khẩu, gia phả công nhận anh H4 là con của ông Nguyễn Văn T4. Qua nắm bắt, tìm hiểu họ tộc thì ông Nguyễn Văn T4 có để lại di sản là thửa đất

mà anh Nguyễn Văn Đ và anh Nguyễn Văn T1 đang ở thửa số 56, tờ bản đồ số 06, diện tích 800m² thuộc xóm A10, xã S20, huyện Y, tỉnh N5 đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên ông T4. Nay các bên yêu cầu chia thừa kế, trong đó có phần di sản của ông Nguyễn Văn T4, chị yêu cầu được hưởng phần thừa kế của anh H4 cho chị và các con (của anh H4 và chị H).

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là các bà Nguyễn Thị T3, Nguyễn Thị K, Nguyễn Thị K1 có yêu cầu độc lập như sau: Bố mẹ bà là cụ Nguyễn Văn S (chết năm 1983) và cụ Trần Thị B (chết năm 1986) có 04 người con gồm bà Nguyễn Văn T4, bà Nguyễn Thị K, bà Nguyễn Thị K1 và bà Nguyễn Thị T3. Thửa đất số 56, tờ bản đồ số 06, diện tích 800m² thuộc xóm A10, xã S20, huyện Y, tỉnh N5 là của cụ Nguyễn Văn S và cụ Trần Thị B khai phá trước đây. Bà T3, bà K1, bà K yêu cầu chia thừa kế cho hàng thừa kế thứ nhất của cụ S, cụ B là bà T3, bà K1, bà K, ông T4 trong phần diện tích 800m²; yêu cầu hủy GCNQSD đất cấp cho ông T4 năm 1995.

Bà Nguyễn Thị T3 trình bày: Khi cha mẹ bà T3 chết năm 1985 thì còn lại bà và anh trai là ông T4 ở đó; bà K, bà K1 thì đi lấy chồng trước khi bố mẹ chết. Năm 1971, ông T4 lấy bà Trần Thị Thứ s được anh Nguyễn Văn H4, một thời gian sau thì vợ chồng bỏ nhau; năm 1973 thì ông T4 lấy bà Ký sinh được 04 người con hiện tại còn anh Đ và anh T1. Năm 1984, bà T3 lấy chồng, gia đình ông T4 tiếp tục sinh sống trên thửa đất nhưng vẫn là của bố mẹ bà (cụ S, cụ B), khi còn sống bố mẹ bà không nói gì cũng không để lại tài sản cho ông T4. Khi ông T4 làm GCNQSD đất thì anh em trong gia đình không bàn bạc, không làm văn bản thỏa thuận gì. Việc ông T4 tự ý làm thủ tục cấp giấy chứng nhận là không đúng theo quy định của pháp luật. Đối với di sản trên thì bà xác định là của cụ Nguyễn Văn S và cụ Trần Thị B chứ không phải của ông T4. Việc chia hay không chia đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định. Nếu Tòa án chia di sản thì chia thành 04 phần, mỗi người một phần còn sau này các chị em bà làm nhà thờ thế nào thì tùy. Quá trình giải quyết vụ án, bà T3 yêu cầu Tòa án giải quyết theo quy định pháp luật. Ngoài ra bà T3 còn có yêu cầu buộc anh Nguyễn Văn Đ bồi thường số tiền 7.600.000 đồng là tiền anh em đã bỏ ra để xây nhà thờ nhưng bị anh Đ phá dỡ.

Bà Nguyễn Thị K1, bà Nguyễn Thị K trình bày: Việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông Nguyễn Văn T4 là không đúng pháp luật khi không được sự đồng thuận của các hàng thừa kế hay được hưởng theo di chúc. Do đó bà xác định thửa đất trên không phải là di sản của ông T4, việc chia hay không chia di sản thì đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định. Nếu Tòa án chia di sản thì chia thành 04 phần, mỗi người một phần còn sau này các chị em làm nhà thờ thế nào thì tùy. Tại văn bản từ chối nhận di sản thừa kế lập ngày 24/8/2023, bà K1 trình bày từ chối nhận di sản của cụ S, cụ B để lại đồng thời giao lại phần thừa kế mình được hưởng cho anh Nguyễn Văn Đ.

Bà Nguyễn Thị K, bà Nguyễn Thị K1, bà Nguyễn Thị T3 và chị Nguyễn Thị H đều xác định phần di sản của cụ S, cụ B để lại là 800m², được đo đạc thực tế còn lại là 774m². Phần diện tích đất tăng thêm là của vợ chồng anh T1, chị T2 đã khai phá, tôn tạo.

Ủy ban nhân dân xã S20 có ý kiến: Ông Nguyễn Văn T4 và bà Trần Thị K2 chết để lại thửa đất ở số 56, tờ bản đồ số 06 (Bản đồ 299), diện tích 800m²; Thửa đất đã được UBND huyện Y cấp GCNQSD đất ngày 12/4/1995, mang tên ông Nguyễn Văn T4; địa chỉ thửa đất: Xóm A10 (nay là xóm T), xã S20, huyện Y, tỉnh N5. Thửa đất nêu trên nay đo đạc bản đồ địa chính đã tách thành 03 thửa. Cả 03 thửa đất này đã được thể hiện trên bản đồ địa chính xã S20 đo năm 2006 và mục kê quy chủ sử dụng như sau: Thửa thứ 1 là thửa số 327, tờ bản đồ số 04, xã S20, diện tích 295m²; Thửa đất này do vợ chồng ông Nguyễn Văn Đ sử dụng và đã làm nhà ở trên thửa đất; Thửa thứ 2 là thửa số 328, tờ bản đồ số 04, xã S20, diện tích: 254m²; Thửa đất này trên sổ mục kê được ghi chủ sử dụng là nhà thờ họ Nguyễn V (TIN); Thửa thứ 3 là thửa số 329, tờ bản đồ số 04, xã S20, diện tích 544m²; Thửa đất này do vợ chồng ông Nguyễn Văn T1 sử dụng và đã làm nhà ở trên thửa đất.

Đây là thửa đất thổ cư do ông Nguyễn Văn S và bà Trần Thị B là cha mẹ đẻ của ông Nguyễn Văn T4, đã làm nhà ở từ trước ngày 18/12/1980 (Không ai nhớ rõ năm mà ông S bắt đầu sử dụng đất để làm nhà ở). Sau khi ông Nguyễn Văn S và bà Trần Thị B chết đã để lại toàn bộ thửa đất này cho ông Nguyễn Văn T4 quản lý, sử dụng và ở. Đến năm 1986, đo đạc bản đồ thổ cư của HTX B1 - xã S20 hoàn thành thì thửa đất đã được thể hiện trên bản đồ 299 (Bản đồ thổ cư) là thửa số 56, tờ bản đồ số 06, diện tích 800m².

Qua kiểm tra lưu trữ tại xã S20 và cung cấp của các thành viên trong gia đình ông Nguyễn Văn T4 đối với thửa đất của ông Nguyễn Văn S và bà Trần Thị B thì không có giấy tờ gì để lại về thông tin thửa đất, chuyển quyền sử dụng đất, cấp quyền sử dụng đất đối với thửa đất số 56, tờ bản đồ số 06, Bản đồ 299 (đo năm 1986), diện tích 800m². Toàn bộ thông tin về thửa đất, chủ sử dụng đất kể từ trước khi cấp GCNQSD đất (năm 1995) về trước đối với thửa đất nêu trên, chỉ có thể hiện trên bản đồ 299 (bản đồ thổ cư HTX B1 - xã S20 đo đạc kết thúc năm 1986). Ông Nguyễn Văn T4 là con trai duy nhất của ông Nguyễn Văn S và bà Trần Thị B. Ông Nguyễn Văn T4 sinh ra và lớn lên cho đến khi chết (năm 2005) đều ở trên mảnh đất của cha mẹ như đã nêu trên. Ngoài chỗ ở cố định nêu trên thì ông T4 không có chỗ ở cố định nào khác nữa. Năm 1995, thực hiện Luật Đất đai năm 1993, Nghị định 64/CP thì ông Nguyễn Văn T4 đã tiến hành kê khai cấp GCNQSD đất SXNN và đất thổ cư theo quy định. Và ông Nguyễn Văn T4 đã được cấp GCNQSD đất số phát hành I 145066, do UBND huyện Y cấp ngày 12/4/1995. Trải qua các giai đoạn sử dụng đất, gồm: Kể từ khi ông Nguyễn Văn T4 quản lý, sử dụng đất và ở trên mảnh đất của cha mẹ là ông Nguyễn Văn S và bà Trần Thị B (từ năm 1982); đến khi ông Nguyễn Văn T4 được cấp

GCNQSD đất (Năm 1995) đối với thửa đất thổ cư số 56, tờ bản đồ số 06 (Bản đồ 299), diện tích 800m²; cho đến năm 2005, ông T4 chết; Và cho đến trước ngày hai anh em là ông Đ và ông T1 xảy ra tranh chấp thì thửa đất tuy có khai hoang thêm trên đất giao thông (đường ngõ không sử dụng nữa) nhưng cơ bản là sử dụng ổn định, không có tranh chấp về ranh giới và quyền sử dụng đất đối với thửa đất.

Về phần diện tích tăng thêm: Theo Bản đồ 299 và GCNQSD đất do UBND huyện Y cấp ngày 12/4/1995, diện tích thửa đất là 800m². Hiện nay đo đạc bản đồ địa chính đã tách thành 03 thửa (thửa số 327, 328 và 329), tổng diện tích 03 thửa là 1093m². So sánh giữa diện tích thực tế hiện đang sử dụng theo kết quả đo đạc bản đồ địa chính năm 2006 với GCNQSD đất đã được cấp năm 1995, thì diện tích tăng thêm là 231m² (sau khi đã trừ 62m² diện tích quy hoạch mở đường giao thông nông thôn). Phần diện tích tăng thêm (231m²) này phù hợp quy hoạch đất khu dân cư nông thôn. Nguyên nhân tăng là do gia đình ông Nguyễn Văn T4 khai phá đường cũ nằm về phía Đông của thửa đất trước đây nhưng không sử dụng nữa và một phần đất chưa sử dụng của thửa số 69, tờ bản đồ số 06 (Bản đồ 299) để làm đất thổ cư của gia đình. Thời điểm khai phá đường cũ và khai hoang thêm được xác định là từ trước ngày 15/10/1993. Phần diện tích tăng thêm (231m²) nêu trên, hiện nay nằm trong thửa đất số 329, tờ bản đồ địa chính số 04 - xã S20. Vị trí diện tích tăng là nằm về phía đông của thửa đất. Hiện tại ranh giới rõ ràng, không có tranh chấp về ranh giới thửa đất với các hộ liền kề và hiện nay ông Nguyễn Văn T1 đã xây dựng nhà ở trên phần diện tích tăng thêm này. Phần diện tích tăng thêm (231m²) phù hợp quy hoạch đất khu dân cư nông thôn; Đề nghị cấp GCNQSD đất cho gia đình ông Nguyễn Văn T4 vì phần đất này có nguồn gốc là do ông T4 khi còn sống đã khai hoang và sử dụng.

Ý kiến của UBND huyện Y: Thống nhất với ý kiến của UBND xã S20 về nguồn gốc và quá trình sử dụng đất. Năm 1995, thực hiện Luật Đất đai năm 1993, Nghị định 64/CP thì ông Nguyễn Văn T4 đã tiến hành kê khai cấp GCNQSD đất SXNN và đất thổ cư theo quy định đã được UBND huyện Y cấp GCNQSD đất số phát hành: I 145066 ngày 12/4/1995, trong đó có thửa đất thổ cư số 56, tờ bản đồ số 06 (Bản đồ 299), diện tích 800m² (thửa đất đang tranh chấp). Việc cấp GCNQSD đất cho ông Nguyễn Văn T4 là đúng quy định. So sánh giữa diện tích thực tế hiện đang sử dụng theo kết quả đo đạc bản đồ địa chính năm 2006 với GCNQSD đất đã được cấp năm 1995 thì diện tích tăng thêm. Phần diện tích tăng thêm phù hợp quy hoạch đất ở khu dân cư nông thôn. Nguyên nhân tăng là do gia đình ông Nguyễn Văn T4 sử dụng phần đất nguyên trước đây là đường cũ nằm về phía Đông của thửa đất nhưng không sử dụng nữa và một phần đất chưa sử dụng của thửa số 69, tờ bản đồ số 06 (Bản đồ 299) để làm đất thổ cư của gia đình. Thời điểm tăng diện tích trước ngày 15/10/1993; phần diện tích tăng thêm chưa được cấp GCNQSD đất nhưng phù hợp quy hoạch sử dụng đất ở khu dân cư nông thôn; đề nghị Tòa án xem xét đưa phần đất

này vào tài sản để phân chia. Tuy nhiên các đương sự được phân chia diện tích đất này cần thực hiện nghĩa vụ tài chính về đất đai theo quy định pháp luật.

Quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa sơ thẩm, bà Nguyễn Thị T3 rút yêu cầu độc lập về việc yêu cầu anh Đ bồi thường thiệt hại số tiền 7.600.000 đồng. Các đương sự giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, yêu cầu phản tố, yêu cầu độc lập.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm 33/2023/DS-ST ngày 28 tháng 8 năm 2023 của Tòa án nhân dân tỉnh N5 đã căn cứ khoản 5, 6 Điều 26, khoản 4 Điều 34, Điều 37, Điều 147, điểm c khoản 2 Điều 217, Điều 271, Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 30, khoản 4 Điều 32 Luật Tố tụng hành chính 2015; Điều 98, Điều 100, Điều 203 Luật Đất đai 2013, khoản 1 Điều 25, khoản 4 Điều 36 Pháp lệnh thừa kế năm 1990; các Điều 584, 585, 589, 612, 613, 614, 623, 649, 650, 651, 658, 660 Bộ luật Dân sự 2015; Án lệ số 26/2018/AL về xác định thời điểm bắt đầu tính thời hiệu và thời hiệu yêu cầu chia di sản thừa kế là bất động sản; Điều 12, Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án, xử:

[1]. Đình chỉ yêu cầu độc lập của bà Nguyễn Thị T3 về việc buộc anh Nguyễn Văn Đ bồi thường thiệt hại về tài sản.

[2]. Chấp nhận yêu cầu của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị T3, bà Nguyễn Thị K, bà Nguyễn Thị K1, hủy quyết định cá biệt là GCNQSD đất số I 145066 do UBND huyện Y cấp cho ông Nguyễn Văn T4 ngày 12/4/1995 tại thửa đất số 56, tờ bản đồ số 06 tại xóm A10, xã S20, huyện Y.

[3]. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan về việc chia thừa kế.

[3.1]. Xác định di sản thừa kế của cụ Nguyễn Văn S và cụ Trần Thị B là thửa đất số 56, tờ bản đồ số 06 tại xóm A10 xã S20, huyện Y, diện tích 800m² (được đo đạc lại là 774m²).

Xác định phần đất là di sản thừa kế của ông Nguyễn Văn T4 để lại là 279,3m² được đo đạc vào thửa đất số 329, tờ bản đồ số 04 BĐDC tại xã S20, huyện Y.

[3.2]. Giao cho bà Nguyễn Thị T3 92m² (theo các điểm 11, 12, 13, 14, 15, 16, 17, 18 và 11). Bà Nguyễn Thị T3 được quyền nhận số tiền 12.050.000 đồng do anh Nguyễn Văn T1, chị Nguyễn Thị T2 thanh toán từ phần diện tích đất chênh lệch.

- Giao cho bà Nguyễn Thị K 92m² (theo các điểm 16, 17, 18, 19, 20, 21 và 16). Bà Nguyễn Thị K được quyền nhận số tiền 12.050.000 đồng do anh Nguyễn Văn T1, chị Nguyễn Thị T2 thanh toán từ phần diện tích đất chênh lệch.

- Tạm giao cho chị Nguyễn Thị H và các cháu Lê Thị H1, Lê Thị H2 do chị Nguyễn Thị H đại diện nhận 92m² (theo các điểm 3, 4, 5, 11, 12, 13, 14 về 3). Chị Nguyễn Thị H, cháu Lê Thị H1, cháu Lê Thị H2 được quyền nhận số tiền 13.650.000 đồng do anh Nguyễn Văn T1, chị Nguyễn Thị T2 thanh toán từ phần diện tích đất chênh lệch.

- Tạm giao cho anh Nguyễn Văn Đ, chị Nguyễn Thị N 395m² đất (theo các điểm 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10 về 1) Anh Nguyễn Văn Đ, chị Nguyễn Thị N có nghĩa vụ tháo dỡ công trình nhà thờ xây dở và phần nhà bếp nằm trên phần đất giao cho chị Nguyễn Thị H, cháu Lê Thị H1, Lê Thị H2. Chị Nguyễn Thị H, cháu Lê Thị H1, cháu Lê Thị H2 không phải chịu trách nhiệm thanh toán chi phí tháo dỡ.

- Tạm giao cho anh Nguyễn Văn T1, chị Nguyễn Thị T2 382m² đất (theo các điểm 19, 20, 21, 22, 23, 24, 25, 26, 26, 28, 29, 30, 31 về 19) Anh Nguyễn Văn T1, chị Nguyễn Thị T2 có nghĩa vụ thanh toán cho bà Nguyễn Thị T3, bà Nguyễn Thị K mỗi người 12.500.000 đồng, thanh toán cho chị Nguyễn Thị H, cháu Lê Thị H1, cháu Lê Thị H2 số tiền 13.500.000 đồng.

Các đương sự có quyền liên hệ với cơ quan nhà nước có thẩm quyền để được cấp GCNQSD đất theo quy định. Đối với phần diện tích đất do ông Nguyễn Văn T4 bao chiếm thêm các đương sự thực hiện nghĩa vụ tài chính về đất đai theo quy định (trong đó, anh Nguyễn Văn Đ, chị Nguyễn Thị N: 93,1m²; anh Nguyễn Văn T1, chị Nguyễn Thị T2: 121m²; chị Nguyễn Thị H: 65,2m²).

[4]. Buộc anh Nguyễn Văn Đ bồi thường cho anh Nguyễn Văn T1 số tiền 7.600.000 đồng (Bảy triệu sáu trăm ngàn đồng). Anh Nguyễn Văn T1 được quyền nhận số tiền 7.600.000 đồng do anh Nguyễn Văn Đ bồi thường.

Ngoài ra, Tòa án cấp sơ thẩm còn quyết định về chi phí tố tụng, án phí, thi hành án dân sự và thông báo quyền kháng cáo theo quy định pháp luật.

Sau khi xét xử sơ thẩm ngày 06 tháng 9 năm 2023, nguyên đơn anh Nguyễn Văn Đ có đơn kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện và nội dung kháng cáo. Đề nghị xem xét phần đất khai phá thêm Tòa án sơ thẩm giao cho anh T1 nhiều hơn là chưa công bằng; không chấp nhận chia di sản cho anh H4.

Các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

Người bảo vệ quyền lợi ích hợp pháp của nguyên đơn trình bày: Thời hiệu khởi kiện chia di sản thừa kế của cụ S và cụ B đã hết; các tài liệu phản ánh ông T4, bà K2 chỉ có hai người con là anh Đ, anh T1 còn anh H4 không có tài liệu có giá trị pháp lý, khoa học để khẳng định là con của ông T4; phần diện tích tăng thêm được xác định có từ trước năm 1993. Yêu cầu hủy GCNQSD đất cho ông Đ là không có căn cứ. Đối với số tiền yêu cầu anh Đ bồi thường thiệt hại, người

yêu cầu không có tài liệu thể hiện về việc góp tiền của những người khác, đồng thời cũng không có văn bản ủy quyền của việc số tiền chung làm công trình trên đất, đề nghị Tòa án tách thành vụ án khác.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội sau khi phân tích tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án thấy Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận các yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có căn cứ. Do đó không có cơ sở chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn. Tuy nhiên bản án sơ thẩm tuyên tạm giao toàn bộ diện tích đất di sản và đất khai phá là chưa phù hợp. Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ Điều 308, 309 Bộ luật Tố tụng dân sự, sửa bản án sơ thẩm, xác định rõ phần đất được giao và phần được tạm giao.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và đã được thẩm tra công khai tại phiên tòa; căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa; trên cơ sở xem xét đầy đủ toàn diện chứng cứ, ý kiến của Kiểm sát viên đại diện cho Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội tham gia phiên tòa, Hội đồng xét xử phúc thẩm nhận định như sau:

[1] Về thủ tục tố tụng:

[1.1]. Nguyên đơn là anh Nguyễn Văn Đ khởi kiện yêu cầu chia di sản thừa kế của bố mẹ anh để lại là thửa đất số 56, tờ bản đồ số 06, diện tích 800m² tại xóm A10, xã S20, huyện Y, tỉnh N5 đã được UBND huyện Y cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 12/4/1995 (nay được đo vẽ thành các thửa 327, 328, 329, tờ bản đồ số 4, xã S20, huyện Y). Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là các bà Nguyễn Thị T3, Nguyễn Thị K, Nguyễn Thị K1 có yêu cầu phân chia thừa kế thửa đất nêu trên đồng thời hủy GCNQSD đất đã cấp cho ông Nguyễn Văn T4 năm 1985; Bị đơn là anh Nguyễn Văn T1 yêu cầu anh Đ bồi thường thiệt hại do phá dỡ tài sản anh T1 xây dựng trên đất tranh chấp. Tòa án nhân dân tỉnh N5 thụ lý vụ án, xác định quan hệ pháp luật là “Tranh chấp về di sản thừa kế và hủy quyết định cá biệt; bồi thường thiệt hại ngoài hợp đồng” là đúng thẩm quyền theo quy định tại khoản 5, 6 Điều 26, khoản 4 Điều 34, Điều 37 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[1.2]. Về thời hiệu khởi kiện: Cụ Trần Thị B chết năm 1985, cụ Nguyễn Văn S chết năm 1983, ông Nguyễn Văn T4 chết năm 2005, bà Trần Thị K2 chết năm 1982. Ngày 17/5/2019, anh Đ nộp đơn yêu cầu chia thừa kế tài sản của ông T4, bà K2. Quá trình giải quyết vụ án, ngày 19/6/2019, bà T3, bà K, bà K1 có yêu cầu chia di sản thừa kế của cụ S, cụ B. Tòa án cấp sơ thẩm căn cứ quy định tại khoản 1 Điều 623, Điều 688 Bộ luật Dân sự 2015, Án lệ số 26/2018/AL; khoản 4 Điều 36 Pháp lệnh thừa kế năm 1990 để xác định nguyên đơn khởi kiện; người có quyền lợi liên quan có yêu cầu độc lập trong thời hiệu khởi kiện theo quy định của pháp luật là có căn cứ.

[1.3]. Tại phiên tòa phúc thẩm, một số người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan mặc dù đã được triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai nhưng vắng mặt không vì lý do bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan nên căn cứ quy định tại khoản 1 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử quyết định xét xử vụ án theo thủ tục chung.

[2]. Về nội dung: Trong vụ án này về cơ bản, các bên đương sự đều thừa nhận với đánh giá và nhận định của bản án sơ thẩm về nguồn gốc di sản thừa kế nhưng không nhất trí về xác định diện được hưởng thừa kế và không thỏa thuận được với nhau về việc phân chia di sản. Bản án sơ thẩm đã xem xét, phân tích và chấp nhận yêu cầu của khởi kiện của nguyên đơn và người có quyền lợi liên quan có yêu cầu độc lập, hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 12/4/1995 của UBND huyện Y cấp cho ông Nguyễn Văn T4, sau đó xác định khối tài sản thừa kế, công sức đóng góp của các bên rồi phân chia di sản. Sau khi xét xử sơ thẩm, bị đơn và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan không kháng cáo, nhất trí với bản án sơ thẩm; nguyên đơn kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm và cho rằng Tòa án cấp sơ thẩm chưa xem xét đúng công sức đóng góp, tôn tạo của nguyên đơn, không công nhận anh Nguyễn Văn H4 là con đẻ của ông T4.

[3]. Xét kháng cáo của nguyên đơn, Hội đồng xét xử thấy những nội dung kháng cáo nêu trên của nguyên đơn đã được Tòa án cấp sơ thẩm xem xét, cụ thể tại bản án sơ thẩm đã nhận định:

[3.1]. Về di sản thừa kế:

Nguyên đơn xác định toàn bộ di sản là thửa đất số 56, tờ bản đồ số 06 tại xóm A10 xã S20, huyện Y, diện tích 800m² có nguồn gốc của ông Nguyễn Văn T4, bà Trần Thị K2 (bố mẹ nguyên đơn) chết để lại và thừa nhận khi nguyên đơn lớn lên thấy ông bà nội (cụ Nguyễn Văn S, cụ Trần Thị B) ở cùng gia đình, bà Nguyễn Thị T3 cũng chung sống trong gia đình đến khi đi lấy chồng (khoảng năm 1984). Lời trình bày của nguyên đơn phù hợp với lời khai của bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là các bà Nguyễn Thị T3, Nguyễn Thị K, Nguyễn Thị K1, phù hợp với báo cáo xác định nguồn gốc thửa đất của UBND xã S20 cũng như UBND huyện Y. Vì vậy, có căn cứ xác định thửa đất số 56, tờ bản đồ số 06 tại xóm A10 xã S20, huyện Y, diện tích 800m² có nguồn gốc là của cụ Nguyễn Văn S và cụ Trần Thị B, các cụ chết không để lại di chúc nên đó là di sản thừa kế của hàng thừa kế thứ nhất.

Về diện tích đất: căn cứ tài liệu thu thập được theo bản đồ 299, bản đồ đo đạc năm 2006, báo cáo của UBND xã S20, UBND huyện Y, trình bày của các đương sự có căn cứ xác định phần diện tích tăng thêm nằm ngoài thửa đất (gồm con đường cũ và 1 phần thửa đất số 69) được khai phá sau khi cụ S, cụ B đã chết. Như vậy, xác định phần di sản của cụ S và cụ B để lại là 800m², được đo đạc thẩm định lại theo yêu cầu của các đương sự ngày 24/3/2023, là 774m² (trong đó có phần diện tích quy hoạch mở đường là 21,8m²). Các bà Nguyễn Thị

T3, Nguyễn Thị K, Nguyễn Thị K1 chỉ yêu cầu chia thừa kế đối với phần diện tích thực tế được đo đạc lại là 774m² là có căn cứ.

Đối với phần diện tích tăng thêm, được xác định theo kết quả đo đạc ngày 24/3/2023 là $(248 + 9,6 + 21,7) = 279,3\text{m}^2$. Theo trình bày của bị đơn anh Nguyễn Văn T1, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan chị Nguyễn Thị T2 (vợ anh T1) và các bà Nguyễn Thị T3, Nguyễn Thị K, Nguyễn Thị K1 là do công của anh T1, chị T2 khai hoang từ con đường bên cạnh không sử dụng, vợ chồng anh T1, chị T2 đã làm rào bao quanh và tôn tạo. Anh T1 xuất trình các tài liệu liên quan đến việc tôn tạo là xác nhận của những người đã đổ đất tôn tạo cho vợ chồng anh từ năm 2002 – 2003; khi đo đạc vào năm 2003, vợ chồng anh đã xây nhà 03 gian trên đất. Năm 2002, cha anh là ông Nguyễn Văn T4 đã chia thừa đất thành 03 phần theo yêu cầu của anh Đ. Bản đồ 299 thể hiện diện tích thừa đất là 800m², bên cạnh thừa đất còn có con đường, GCNQSD đất cấp cho ông T4 năm 1995, thửa số 56 chỉ có 800m², theo bản đồ địa chính đo đạc năm 2006 thì phần tăng thêm là 231m², phần này tăng thêm là do vợ chồng anh khai hoang nên không đồng ý yêu cầu chia thừa kế đối với phần diện tích đất này.

Căn cứ xác định về nguồn gốc, quá trình sử dụng đất trong các báo cáo của UBND xã S20, UBND huyện Y đều xác định: Lý do tăng thêm diện tích đất do gia đình ông Nguyễn Văn T4 khai phá con đường cũ nằm về phía đông thừa đất trước đây nhưng không sử dụng nữa và một phần đất chưa sử dụng của thửa số 69, tờ bản đồ số 06 (bản đồ 299) để làm đất thổ cư của gia đình. Thời điểm khai phá con đường cũ và khai hoang thêm được xác định là từ trước ngày 15/10/1993. Anh T1 và anh Đ đều xuất trình các tài liệu về việc một số người tham gia đổ đất tôn tạo cho gia đình từ năm 2002 – 2003, đồng thời anh Nguyễn Văn T1 cũng trình bày rằng: Vợ chồng lấy nhau năm 1999, ở chung với ông Nguyễn Văn T4 trong gian nhà giữa (nay đã bị phá), đến năm 2002 làm nhà tranh ở vị trí phía trong gần với gian nhà giữa của ông T4; từ năm 2003 anh chị đã xây nhà cấp 4 ở vị trí như hiện tại có ngôi nhà hai tầng (nhà này xây từ năm 2003 đến năm 2013 thì phá để xây nhà 02 tầng kiên cố); năm 2006 có xây 02 gian nhà ngói. Căn cứ kết quả thẩm định và trình bày của anh T1, chị T2 tại phiên tòa sơ thẩm, phần diện tích nhà cấp 4 xây năm 2003 (đến năm 2013 phá để xây nhà 02 tầng mới) nằm trên phần đất mà anh T1, chị T2 cho rằng khai hoang; phần diện tích 02 gian nhà ngói xây năm 2006 nằm một phần trên đất của cụ S, cụ B trước đây, một phần nằm trên phần đất anh T1 cho rằng do vợ chồng khai hoang. Anh T1, chị T2 cũng thừa nhận việc cha (ông T4) cho đất làm nhà, giữa các phần đất không có hàng rào cố định, không phân chia ranh giới.

Như vậy, từ thời điểm ông T4 còn sống thì diện tích đất đã được mở rộng; phần tăng thêm gắn liền với thửa đất phù hợp với các tài liệu về xác minh nguồn gốc và quá trình sử dụng đất do UBND xã S20, UBND huyện Y cung cấp. Có căn cứ xác định phần diện tích tăng thêm được tạo lập từ khi ông T4 còn sống,

gắn liền với thửa đất của ông T4 quản lý, do đó Tòa án cấp sơ thẩm xác định phần diện tích đất này là di sản của ông T4 để lại là có căn cứ.

Về loại đất: căn cứ bản đồ địa chính đo đạc năm 2006, thửa đất số 328, tờ bản đồ số 4 tại xóm A10, xã S20, huyện Y, diện tích 254m² là loại đất TIN, đất nhà thờ họ Z. Tuy nhiên, các đương sự thống nhất trình bày việc xác định đất nhà thờ là do phân chia năm 2002 của ông T4. Đây là nhà thờ nội bộ trong gia đình chỉ để thờ cúng gia tiên, là nơi thờ từ đời cụ S, cụ B về sau này mà không phải là nhà thờ họ Z. UBND xã S20 và UBND huyện Y đều xác định toàn bộ diện tích đất là đất ở khu dân cư, phù hợp với quy hoạch. Quá trình tranh chấp cũng không có ai trong dòng họ (ngoài các thừa kế của cụ S, cụ B, ông T4, bà K2) có tranh chấp liên quan đến nhà thờ. Vì vậy, có căn cứ xác định diện tích tranh chấp thuộc loại đất ở nông thôn, không phải là đất cơ sở tôn giáo, thờ tự.

Về tài sản trên đất: Các đương sự trình bày, khi còn sống cụ B và cụ S có 01 ngôi nhà 04 gian lợp ngói cấp 4. Sau khi ông T4 mất thì dùng làm nhà thờ, đã bị hư hỏng, xuống cấp. Quá trình giải quyết các đương sự không ai có yêu cầu gì đối với số tài sản này nên không xem xét.

[3.2]. Về hàng thừa kế:

Cụ S (chết năm 1983) và cụ B (chết năm 1985), hai cụ có 04 người con là bà Nguyễn Thị K, bà Nguyễn Thị K1, ông Nguyễn Văn T4 và bà Nguyễn Thị T3. 04 người con thì hiện nay 03 người còn sống, ông Nguyễn Văn T4 đã chết năm 2005, chết sau các cụ nên 04 người con được hưởng thừa kế di sản các cụ để lại. Các cụ chết không để lại di chúc, căn cứ Điều 24 Pháp lệnh thừa kế năm 1990, Điều 650 Bộ luật Dân sự năm 2015, di sản của các cụ được chia theo quy định pháp luật.

Ông Nguyễn Văn T4 chết năm 2005 có vợ là bà Trần Thị K2 (chết năm 1982), ông T4 và bà K2 có 02 con chung là anh Nguyễn Văn Đ, anh Nguyễn Văn T1. Trước khi lấy bà K2, ông T4 đã lấy bà Trần Thị T5 và có con là anh Lê Hữu H5 (anh H5 sinh năm 1972, chết năm 2013). Anh Nguyễn Văn Đ, chị Nguyễn Thị N không thừa nhận anh H5 là con ông T4; anh T1, bà T3 và những người liên quan khác đều xác định anh H5 là con ông T4. Căn cứ trình bày của các đương sự, xác nhận của họ tộc, gia phả đại tộc Nguyễn V, sổ hộ khẩu của gia đình ông Nguyễn Văn T4 năm 1998 đều xác định anh H5 là con ông T4. Tại phiên tòa sơ thẩm ngày 29/7/2023, anh Đ cũng thừa nhận anh H5 là con ông T4, họ hàng, dòng tộc cũng thừa nhận; tuy nhiên, do anh H5 không cùng lớn lên trong gia đình, cần có tài liệu xác minh khoa học về huyết thống của anh H5, anh cũng không yêu cầu Tòa án giám định ADN đề nghị Tòa án xem xét theo quy định pháp luật. Tại văn bản xác nhận của công an xã L cũng xác nhận anh Lê Hữu H5 và anh Nguyễn Văn H4 là một người. Như vậy, có căn cứ xác định anh H4 là con của ông T4. Anh H4 được quyền hưởng thừa kế của ông T4. Do anh H4 đã chết năm 2013 nên phần thừa kế của anh H4 được chia cho vợ con anh H4 là chị Nguyễn Thị H và các con là Lê Thị H1 và Lê Thị H2.

Ông T4, bà K2 chết không để lại di chúc nên căn cứ Điều 24 Pháp lệnh thừa kế năm 1990, Điều 650 Bộ luật Dân sự năm 2015 thì di sản của ông T4, bà K2 được chia theo quy định pháp luật. Trong đó, anh Đ và anh T1 được hưởng thừa kế của ông T4, bà K2; anh H4 được hưởng phần thừa kế của ông T4.

[3.3]. Về việc phân chia di sản thừa kế:

[3.3.1]. Phân chia di sản của cụ S, cụ B:

Di sản của cụ S và cụ B được xác định là 774m², sẽ được chia cho các thừa kế của hai cụ gồm bà Nguyễn Thị K, bà Nguyễn Thị K1, bà Nguyễn Thị T3 và ông Nguyễn Văn T4. Trong đó, ông Nguyễn Văn T4 là con trai, sống cùng các cụ từ nhỏ đến khi chết; sau khi các cụ mất đã chịu trách nhiệm thờ cúng, quản lý, tôn tạo di sản, vì vậy ông T4 được hưởng phần di sản lớn hơn, bao gồm cả phần công sức. Đồng thời, do vợ chồng anh Đ và vợ chồng anh T1 có thời gian dài sinh sống trên thửa đất, có công tôn tạo, quản lý tài sản, thực hiện các nghĩa vụ liên quan, vì vậy cần xem xét trích chia công sức quản lý cho anh vợ chồng anh Đ và anh T1.

Về kỹ phân chia: Sau khi cụ S và cụ B chết thì gia đình ông T4 đang sinh sống trên thửa đất, việc duy trì, tôn tạo tài sản thuộc trách nhiệm của ông T4, kế tiếp là vợ chồng anh T1, anh Đ vì vậy trong khối tài sản của cụ S, cụ B để lại cần chia công sức cho ông T4, vợ chồng anh Đ, anh T1, trong đó ông T4 được 02 phần, vợ chồng anh Đ, anh T1 mỗi gia đình 01 phần, phần còn lại chia đều cho các đồng thừa kế của cụ B, cụ S, gồm: ông Nguyễn Văn T4, bà Nguyễn Thị K, bà Nguyễn Thị K1, bà Nguyễn Thị T3.

Cụ thể: Phân trích công sức đối với tài sản cụ B, cụ S:

Ông Nguyễn Văn T4 được hưởng: $(774 : 10) \times 2 = 154,8\text{m}^2$; Vợ chồng anh Đ, vợ chồng anh T1 mỗi gia đình được hưởng $(774 : 10) \times 1 = 77,4\text{m}^2$;

Phần thừa kế tài sản cụ B, cụ S. Sau khi trích trừ công sức cho vợ chồng anh Đ, anh T1, ông T4, phần di sản còn lại là: $774 - (154,8 + 77,4 + 77,4) = 464,4\text{m}^2$. Ông Nguyễn Văn T4, bà Nguyễn Thị K, bà Nguyễn Thị K1, bà Nguyễn Thị T3 mỗi người được hưởng 116,1m².

[3.3.2]. Phân chia di sản của ông T4:

- Ông T4 và bà K2 là vợ chồng do đó bà K2 là người ở hàng thừa kế thứ nhất được hưởng di sản thừa kế của ông T4. Tòa án cấp sơ thẩm xác định những người ở hàng thừa kế thứ nhất của ông T4 là anh Đ, anh T1 và anh H4 là thiếu sót cần rút kinh nghiệm, lẽ ra cần xác định cụ thể phần di sản bà K2 được hưởng từ ông T4, rồi phân chia cho người được hưởng di sản của bà K2 (là anh Đ, anh T1) mới đảm bảo. Tuy nhiên Hội đồng xét xử xét thấy bà K2 chết năm 1982 (chết trước cụ B và cụ S) không có công sức trông nom, tôn tạo nên chỉ được hưởng kỹ phần nhỏ trong di sản ông T4 được thừa kế của cụ B và cụ S. Mặt khác, Tòa án cấp sơ thẩm đã xem xét và tiếp tục trích công sức cho vợ chồng

anh Đ, anh T1 mỗi gia đình bằng 02 kỷ phần thừa kế của ông T4 là đảm bảo quyền lợi nên không cần thiết phải sửa nội dung này.

- Đối với phần di sản của ông T4 để lại gồm $154,8\text{m}^2$ (công sức) + $116,1\text{m}^2$ (được thừa kế của cụ S, cụ B) + $279,3\text{m}^2$ phần diện tích ông T4 tạo lập tăng thêm, tổng cộng $550,2\text{m}^2$.

Trong phần di sản ông T4 để lại có 02 phần, được tính chia cho anh Đ, anh T1, anh H4, cụ thể như sau:

- Phần di sản ông T4 được hưởng từ cụ S, cụ B là $270,9\text{m}^2$. Xem xét quá trình sinh sống trên thửa đất, anh Đ, anh T1 sẽ được trích công sức, trong đó có phần công sức của chị N (vợ anh Đ), chị T2 (vợ anh T1) tương đương kỷ 2 phần ($4/4/2$), cụ thể:

Phần trích công sức cho anh Đ chị N, anh T1 chị T2: $(270,9 : 10) \times 2 = 54,2\text{m}^2$.

Phần thừa kế tài sản ông T4: Sau khi tính trừ trích công sức cho vợ chồng anh Đ, anh T1, phần di sản ông T4 còn lại là: $270,9 - 108,4 = 162,5\text{m}^2$.

Các anh Nguyễn Văn Đ, Nguyễn Văn T1, Nguyễn Văn H4 mỗi người được hưởng: $162,5 : 3 = 54,1\text{m}^2$ đất.

Đối với phần diện tích $279,3\text{m}^2$ tăng thêm do ông T4 tạo lập thêm. Xem xét quá trình sinh sống trên thửa đất, anh T1 có nhiều công tôn tạo hơn nên sẽ được trích phần công sức lớn hơn, anh Đ. Cụ thể:

Phần trích công sức: Anh T1, chị T2: $(279,3 : 10) \times 2 = 55,8\text{m}^2$; Anh Đ chị N: $(279,3 : 10) \times 1 = 27,9\text{m}^2$.

Phần thừa kế tài sản ông T4 còn lại trong phần khai hoang:

Sau khi tính trừ trích công sức cho vợ chồng anh Đ, vợ chồng anh T1, phần di sản ông T4 còn lại là: $279,3 - 55,8 - 27,9 = 195,6\text{m}^2$. Anh Nguyễn Văn Đ, anh Nguyễn Văn T1, anh Nguyễn Văn H4 mỗi người được hưởng: $195,6 : 3 = 65,2\text{m}^2$.

Như vậy, các đương sự được hưởng phần đất thừa kế như sau:

Các bà Nguyễn Thị T3, Nguyễn Thị K, Nguyễn Thị K1 mỗi người được hưởng: $116,1\text{m}^2 \times 500.000 \text{ đồng/m}^2 = 58.050.000 \text{ đồng}$.

Anh Nguyễn Văn Đ, chị N: $(77,4 + 54,2 + 54,1 + 27,9 + 65,2) = 278,8\text{m}^2 \times 500.000 \text{ đồng/m}^2 = 139.400.000 \text{ đồng}$. Ngoài ra anh Đ, chị N còn được nhận $116,1\text{m}^2$ do bà Nguyễn Thị K1 chuyển quyền thừa kế. Tổng cộng, anh Đ, chị N được nhận $394,9\text{m}^2$. Tương đương số tiền $197.450.000 \text{ đồng}$.

Anh Nguyễn Văn T1, chị T2: $(77,4 + 54,2 + 54,1 + 55,8 + 65,2) = 306,7\text{m}^2 \times 500.000 \text{ đồng/m}^2 = 153.350.000 \text{ đồng}$.

Anh Nguyễn Văn H4 đã chết nên chị H, cháu H1, cháu H2 được hưởng: $(54,1 + 65,2) = 119,3\text{m}^2 \times 500.000 \text{ đồng/m}^2 = 59.650.000 \text{ đồng}$.

Trong phần diện tích đất các thừa kế nhận được, có phần diện tích đất do ông T4 bao chiếm, được xác định từ trước ngày 15/10/1993 là $297,3\text{m}^2$ bao gồm khai phá đường cũ về phía Đông của thửa đất trước đây nhưng không sử dụng nữa và một phần đất chưa sử dụng của thửa số 69, tờ bản đồ số 06 (Bản đồ 299) để làm đất thổ cư của gia đình. Phần diện tích đất này chưa được cấp GCNQSD đất, được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền xác định phù hợp quy hoạch đất ở khu dân cư nông thôn và đề nghị cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho gia đình ông T4. Tuy nhiên do không xác định được diện tích, vị trí đất cụ thể mỗi phần ông T4 khai phá là bao nhiêu nên Tòa án cấp sơ thẩm đã tạm giao phần diện tích này cho các đương sự cụ thể: anh T1, chị T2 121m^2 ; anh Đ, chị N $93,1\text{m}^2$; chị H (cháu H1, cháu H2) $65,2\text{m}^2$ là có căn cứ. Ngoài ra theo kết quả đo đạc thực tế diện tích đất di sản là 774m^2 , trong đó có phần diện tích quy hoạch mở đường là $21,8\text{m}^2$. Cụ thể: Phần đất được giao của bà T3 là 03m^2 , bà K $2,8\text{m}^2$, chị H và các con $3,3\text{m}^2$, anh Đ $8,5\text{m}^2$, anh T1 $4,3\text{m}^2$. Tòa án cấp sơ thẩm tạm giao cho các đương sự nhưng không quyết định trong bản án cụ thể phần diện tích là chưa đầy đủ. Mặt khác phần diện tích đất di sản đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cần được giao cho các đương sự, Tòa án cấp sơ thẩm tạm giao là chưa phù hợp. Do đó Tòa án cấp phúc thẩm sẽ sửa nội dung này để đảm bảo quyền lợi cho các bên đương sự.

[3.3.3]. Tài sản trên đất: Đối với hàng rào bao quanh thửa đất, các đương sự thống nhất, nếu được chia vào phần nào thì người đó được hưởng, không yêu cầu giải quyết.

Đối với các công trình khác: Tòa án cấp sơ thẩm đã căn cứ kết quả thẩm định, đo đạc thực tế, xác định phần diện tích đất tranh chấp có các công trình của gia đình anh Đ, anh T1 đã xây ổn định từ trước khi tranh chấp, việc tháo dỡ sẽ ảnh hưởng đến chất lượng công trình cũng như việc ổn định cuộc sống của các đương sự. Do đó đã giao cho các đương sự phần đất có tài sản có giá trị các bên đã xây dựng và trả chênh lệch giá trị quyền sử dụng đất cho bên còn lại là phù hợp. Cụ thể: giao cho vợ chồng anh T1, chị T2 phần diện tích đến sát với móng tường xây nhà cấp 4, tương đương 382m^2 . Phần diện tích tăng thêm ($75,3\text{m}^2$) anh T1, chị T2 có nghĩa vụ thanh toán lại cho đồng thừa kế khác theo định giá 500.000 đồng/m^2 là phù hợp.

Đối với bà Nguyễn Thị T3, bà Nguyễn Thị K, chị Nguyễn Thị H (cùng các con Hường, H2) theo phân chia thừa kế được nhận $116,1\text{m}^2$ và $119,3\text{m}^2$; tuy nhiên do điều chỉnh phần diện tích đất của anh T1, chị T2 cho phù hợp với thực tế công trình trên đất, vì vậy phần diện tích đất thực tế bà Nguyễn Thị T3, bà Nguyễn Thị K, chị Nguyễn Thị H (cùng các con Hường, H2) nhận được tương đương mỗi phần 92m^2 ; phần diện tích còn thiếu so với phần thừa kế được nhận thì anh T1, chị T2 có nghĩa vụ thanh toán theo giá định giá. Ngoài ra Tòa án cấp

sơ thẩm còn nhận định về tài sản xây dựng trên đất để xem xét buộc các bên phải tháo dỡ và xác định trách nhiệm của mỗi bên là phù hợp.

[3.4]. Về yêu cầu hủy quyết định cá biệt:

Thửa đất số 56, tờ bản đồ 06, diện tích 800m² tại xã S20, huyện Y có nguồn gốc là của cụ S và cụ B. Quá trình sinh sống hai cụ không làm thủ tục chuyển nhượng hay tặng cho ai thửa đất trên, hai cụ chết cũng không để lại di chúc. Sau khi hai cụ chết, ông T4 tự ý kê khai cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và được UBND huyện Y cấp giấy CNQSDĐ khi chưa có sự đồng ý của các đồng thừa kế của cụ S và cụ B. Như vậy, UBND huyện Y cấp giấy CNQSDĐ cho ông T4 mà chưa xác minh làm rõ, chưa có sự thống nhất của các đồng thừa kế của cụ B và cụ S là không đúng quy định pháp luật, do đó có căn cứ chấp nhận yêu cầu của đương sự về việc hủy GCNQSD đất số I 145066 ngày 12/4/1995 UBND huyện Y cấp cho ông Nguyễn Văn T4 tại thửa đất số 56, tờ bản đồ số 06, diện tích 800m² tại xã S20, huyện Y.

[3.5]. Về yêu cầu bồi thường thiệt hại:

Quá trình giải quyết vụ án, bị đơn và người liên quan trình bày: sau khi các gian nhà thờ hư hỏng, xuống cấp thì đã bị tháo dỡ không còn nơi thờ cúng. Tháng 02/2019, anh T1 cùng với các o (con cụ B, cụ S) góp tiền để làm lại nhà thờ. Khi đã xây xong phần móng và một phần các bức tường phía trên thì bị anh Đ phá dỡ mất một bức tường. Anh T1 có yêu cầu anh Đ phải bồi thường số tiền 7.600.000 đồng cho công trình đã xây dựng (gồm móng và tường xây), anh Đ xác nhận là người dỡ bức tường. Mặt khác, thửa đất di sản khi chưa được phân chia thừa kế thì các bên đã thống nhất sử dụng nơi đó làm nơi thờ cúng; 03 gian làm nơi thờ cúng của hai cụ đã cũ và xuống cấp nên anh T1 cùng các con của cụ B và cụ S tự thỏa thuận cải tạo, xây dựng nơi thờ cúng là phù hợp. Việc anh Đ tháo dỡ là vi phạm, gây thiệt hại cho người khác nên phải có nghĩa vụ bồi thường. Giá trị công trình theo định giá là 12.209.628 đồng, anh T1 yêu cầu bồi thường số tiền anh T1 tạm ứng bỏ ra để xây dựng là 7.600.000 đồng là có căn cứ.

[4]. Về chi phí tố tụng: Tòa án cấp sơ thẩm đã xác định nghĩa vụ phải chịu chi phí thẩm định, định giá, đo đạc đối với từng đương sự là phù hợp.

Tổng hợp những phân tích đánh giá trên, Hội đồng xét xử xét thấy Tòa án cấp sơ thẩm đã xem xét toàn diện các tài liệu có trong hồ sơ, đưa ra quyết định là có căn cứ, đảm bảo được quyền và lợi ích của các bên đương sự. Tại cấp phúc thẩm, phía nguyên đơn kháng cáo nhưng không xuất trình được tài liệu khác có thể làm thay đổi nội dung vụ án nên không có căn cứ chấp nhận nội dung kháng cáo của nguyên đơn. Tuy nhiên do phần quyết định bản án sơ thẩm có một số sai sót, do đó Tòa án cấp phúc thẩm quyết định sửa bản án để đảm bảo việc áp dụng đúng quy định của pháp luật.

[5]. Về án phí dân sự phúc thẩm: Kháng cáo không được chấp nhận nên anh Nguyễn Văn Đ phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

Vì các lẽ trên,

Căn cứ Điều 309 Bộ luật Tố tụng dân sự 2015, Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH của Ủy ban Thường vụ Quốc hội ngày 30 tháng 12 năm 2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

QUYẾT ĐỊNH:

Không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn anh Nguyễn Văn Đ. Sửa Bản án dân sự sơ thẩm số 33/2023/DS-ST ngày 28 tháng 8 năm 2023 của Tòa án nhân dân tỉnh N5.

[1]. Đình chỉ yêu cầu độc lập của bà Nguyễn Thị T3 về việc buộc anh Nguyễn Văn Đ bồi thường thiệt hại về tài sản.

[2]. Chấp nhận yêu cầu của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị T3, bà Nguyễn Thị K, bà Nguyễn Thị K1, hủy quyết định cá biệt là GCNQSD đất số I 145066 do UBND huyện Y cấp cho ông Nguyễn Văn T4 ngày 12/4/1995 tại thửa đất số 56, tờ bản đồ số 06 thuộc xóm A10, xã S20, huyện Y.

[3]. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn; Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập về việc chia thừa kế.

[3.1]. Xác định di sản thừa kế của cụ Nguyễn Văn S và cụ Trần Thị B là thửa đất số 56, tờ bản đồ số 06 tại xóm A10 xã S20, huyện Y, diện tích 800m² (đo thực tế là 774m² trong đó có diện tích quy hoạch mở đường là 21,8m²).

Xác định phần đất di sản thừa kế của ông Nguyễn Văn T4 để lại là 279,3m² được đo đạc vào thửa đất số 329, tờ bản đồ số 04 BĐĐC tại xã S20, huyện Y.

[3.2]. Giao cho bà Nguyễn Thị T3 89m² đất di sản và tạm giao 3m² đất nằm trong quy hoạch mở đường (theo các điểm 11, 12, 13, 14, 15, 16, 17, 18 và 11). Bà Nguyễn Thị T3 được quyền nhận số tiền 12.050.000 đồng do anh Nguyễn Văn T1, chị Nguyễn Thị T2 thanh toán từ phần diện tích đất chênh lệch.

Giao cho bà Nguyễn Thị K 89,2m² đất di sản và tạm giao 2,8m² đất nằm trong quy hoạch mở đường (theo các điểm 16, 17, 18, 19, 20, 21 và 16). Bà Nguyễn Thị K được quyền nhận số tiền 12.050.000 đồng do anh Nguyễn Văn T1, chị Nguyễn Thị T2 thanh toán từ phần diện tích đất chênh lệch.

Giao cho chị Nguyễn Thị H và các cháu Lê Thị H1, Lê Thị H2 do chị Nguyễn Thị H đại diện nhận 23,5m² đất di sản + tạm giao 65,2m² đất khai hoang + tạm giao 3,3m² đất nằm trong quy hoạch mở đường (theo các điểm 3, 4, 5, 11,

12, 13, 14 về 3). Chị Nguyễn Thị H, cháu Lê Thị H1, cháu Lê Thị H2 được quyền nhận số tiền 13.650.000 đồng do anh Nguyễn Văn T1, chị Nguyễn Thị T2 thanh toán từ phần diện tích đất chênh lệch.

Giao cho anh Nguyễn Văn Đ, chị Nguyễn Thị N 293,4m² đất di sản + tạm giao 93,1m² đất khai hoang + tạm giao 8,5m² đất nằm trong quy hoạch mở đường (theo các điểm 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10 về 1). Anh Nguyễn Văn Đ, chị Nguyễn Thị N có nghĩa vụ tháo dỡ công trình nhà thờ xây dở và phần nhà bếp nằm trên phần đất giao cho chị Nguyễn Thị H, cháu Lê Thị H1, Lê Thị H2. Chị Nguyễn Thị H, cháu Lê Thị H1, cháu Lê Thị H2 không phải chịu trách nhiệm thanh toán chi phí tháo dỡ.

Giao cho anh Nguyễn Văn T1, chị Nguyễn Thị T2 256,7m² đất di sản + tạm giao 121m² đất khai hoang + tạm giao 4,3m² đất nằm trong quy hoạch mở đường (theo các điểm 19, 20, 21, 22, 23, 24, 25, 26, 26, 28, 29, 30, 31 về 19). Anh Nguyễn Văn T1, chị Nguyễn Thị T2 có nghĩa vụ thanh toán cho bà Nguyễn Thị T3, bà Nguyễn Thị K mỗi người 12.500.000 đồng, thanh toán cho chị Nguyễn Thị H, cháu Lê Thị H1, cháu Lê Thị H2 số tiền 13.500.000 đồng.

(có sơ đồ kèm theo bản án)

Các đương sự có quyền liên hệ với cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để được cấp GCNQSD đất theo quy định. Đối với phần diện tích đất tạm giao do ông Nguyễn Văn T4 bao chiếm thêm các đương sự phải thực hiện nghĩa vụ tài chính về đất đai theo quy định.

[4]. Buộc anh Nguyễn Văn Đ bồi thường cho anh Nguyễn Văn T1 số tiền 7.600.000 đồng (Bảy triệu sáu trăm ngàn đồng).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

Trường hợp quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án được thực hiện theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 của Luật Thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật Thi hành án dân sự.

[5]. Về án phí dân sự phúc thẩm: Anh Nguyễn Văn Đ phải chịu 300.000 đồng án phí phúc thẩm dân sự nhưng được đối trừ số tiền tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp là 300.000 đồng theo Biên lai thu số 0001280 ngày 01/11/2023 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh N5.

Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không bị kháng cáo kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án dân sự phúc thẩm có hiệu lực kể từ ngày tuyên án./.

*** Nơi nhận:**

- VKSNDCC tại Hà Nội;
- TAND tỉnh N5;
- VKSND tỉnh N5;
- Cục THADS tỉnh N5;
- Các đương sự (theo địa chỉ);
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Vũ Thị Thu Hà

CÁC THẨM PHÁN

**THẨM PHÁN
CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Thái Duy Nhiệm

Hoàng Thị Bích Hải

Vũ Thị Thu Hà